

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 154/QM-DNPBG

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample: | Theo phụ lục |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location: | Theo phụ lục |
| 3. Mã mẫu | Theo phụ lục |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. Mô tả mẫu/Description: | 04 Chai nhựa 1000 mL |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: | 01/07/2025 |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: | Diệp Văn Hùng |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time: | 01/07 – 11/07/2025 |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result: | |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result					Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04	05		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	< 1	Đạt
3	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3113B:2023	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	10	Đạt
4	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500- Cl-F:2023	mg/L	0.83	0.43	0.40	0.35	0.36	0.2 – 1.0	Đạt
5	Độ đục (*)	TCVN 12402: 1-2020	NTU	0.22	0.21	0.17	0.22	0.18	2	Đạt
6	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<3	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
7	Mùi, vị (*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
8	pH (*)	TCVN 6492:1999	-	7.86	7.98	8.00	8.00	7.98	6.0 - 8.5	Đạt
9	Chỉ số Permanganat (*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.83	0.96	0.90	0.90	0.96	2	Đạt
10	Ammonia (N-NH ₄ ⁺) (*)	SMEWW4500NH3F :2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
11	Độ cứng tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	122	123	124	125	124	300	Đạt
12	Clorua, Cl ⁻ (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	9.97	10.05	10.33	10.69	10.33	250	Đạt
13	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
14	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.2	Đạt
15	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ ⁻ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
16	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	1.50	1.51	1.48	1.62	1.50	2	Đạt
17	Sắt tổng số (Fe) (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
18	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (*)	EPA- Method-375.4 1978	mg/L	11.88	11.36	11.45	11.62	11.23	250	Đạt

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 02

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 154/QM-DNPBG

Ghi chú:

- (*) Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của As: 1 µg/L; NO₂⁻: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L; N-NH₄⁺: 0.03 mg/L.

Bắc Giang, ngày 11 tháng 07 năm 2025

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NƯỚC DNP-BẮC GIANG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà

GIÁM ĐỐC
Bùi Đức Trung

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	07251125/2514	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	07251125/2515	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	07251125/2516	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	07251125/2517	Hộ dân: Nguyễn Đức Dục, Thôn Tây Tiên Lược, Bắc Ninh.	Nước sinh hoạt	04
5	07251125/2518	Hộ dân: Mạc Văn Du, Thôn Núi Dứa Tiên Lược, Bắc Ninh	Nước sinh hoạt	05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 02

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 156/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 05 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 08/07/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 08/07- 15/07/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result					Giới hạn cho phép Regular limit QCBP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04	05		
1	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	< 3	Đạt
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500 Cl F:2023	mg/L	0.87	0.57	0.45	0.46	0.48	0.2 – 1.0	Đạt
4	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0.14	<0.1	0.15	0.18	0.16	2	Đạt
5	Màu sắc ^(*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<3	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
6	Mùi, vị ^(*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
7	pH ^(*)	TCVN 6492:1999	-	7.78	7.84	7.86	7.89	7.90	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.70	0.83	0.90	0.96	0.90	2	Đạt
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	130	128	126	126	128	300	Đạt
10	Mn tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al) ^(*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	1.58	1.47	1.45	1.44	1.55	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	SMEWW4500 NO ₂ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Ammonia (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	SMEWW4500NH3F :2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sắt tổng số(Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
16	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	US EPA 375.4	mg/L	12.19	12.32	12.41	12.1	12.02	250	Đạt

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 156/QM-DNPBG

Ghi chú:- ^(*): Phép thử được công nhận VILAS.

- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.

- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO_2^- : 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Al: 0.005 mg/L.

Bắc Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2025

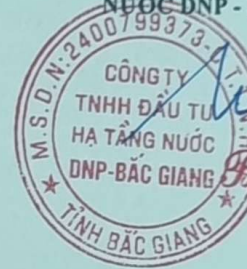
XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH HẠ TẦNG
NƯỚC DNP - BẮC GIANG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà



GIAM ĐỐC

Bùi Đức Trung

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	07251154/2602	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	07251154/2603	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	07251154/2604	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	07251154/2605	Hộ dân: Nguyễn Thị Oanh, Thôn Phan Thượng, Xã Kép, tỉnh Bắc Ninh	Nước sinh hoạt	04
5	07251154/2606	Hộ dân: Đỗ Văn Đức, Thôn Chuông Vàng, Xã Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh.	Nước sinh hoạt	05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 166/QM-DNPBG

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample: | Theo phụ lục |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location: | Theo phụ lục |
| 3. Mã mẫu | Theo phụ lục |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. Mô tả mẫu/Description: | 05 Chai nhựa 1000 mL |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: | 14/07/2025 |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: | Diệp Văn Hùng |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time: | 14/07- 21/07/2025 |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result: | |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result					Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04	05		
1	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	< 3	Đạt
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500 Cl F:2023	mg/L	0.87	0.54	0.40	0.39	0.36	0.2 – 1.0	Đạt
4	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0.1	0.35	<0.1	<0.1	<0.1	2	Đạt
5	Màu sắc ^(*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<3	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
6	Mùi, vị ^(*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
7	pH ^(*)	TCVN 6492:1999	-	7.97	7.96	7.94	7.86	7.90	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.77	0.70	0.77	0.77	0.83	2	Đạt
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	138.6	137.6	136.6	136.6	135.6	300	Đạt
10	Mn tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al) ^(*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	1.64	1.63	1.66	1.64	1.65	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	SMEWW4500 NO ₂ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số(Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	US EPA 375.4	mg/L	11.67	11.88	11.58	11.45	11.67	250	Đạt

Ghi chú:

- ^(*): Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂⁻: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Al: 0.005 mg/L.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 166/QM-DNPBG

Bắc Giang, ngày 21 tháng 07 năm 2025

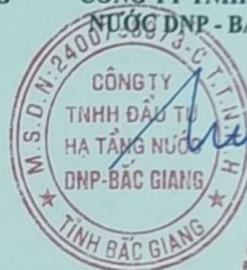
XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH HẠ TẦNG
NƯỚC DNP - BẮC GIANG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà

GIÁM ĐỐC
Bùi Đức Trung

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	07251279/2701	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	07251279/2702	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	07251279/2703	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	07251279/2704	Hộ dân: Nguyễn Văn Thuận, Thôn Vĩnh Thịnh, Xã Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh	Nước sinh hoạt	04
5	07251279/2705	Hộ dân: Nguyễn Xuân Trường, Thôn Nam Lễ, Xã Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh.	Nước sinh hoạt	05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 178/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 05 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 22/07/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 22/07- 29/07/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result					Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04	05		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F:2023	mg/L	0.87	0.54	0.47	0.49	0.49	0.2 – 1.0	Đạt
4	Độ đục (*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0.16	<0.1	<0.1	<0.1	<0.1	2	Đạt
5	Màu sắc(*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<3	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
6	Mùi, vị (*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
7	pH (*)	TCVN 6492:1999	-	7.58	7.50	7.48	7.47	7.46	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.90	0.90	0.90	0.96	0.96	2	Đạt
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	132.7	133.7	134.6	135.6	136.6	300	Đạt
10	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	0.07	0.08	0.08	0.08	0.07	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	1.24	1.40	1.27	1.12	1.03	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số(Fe) (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (*)	US EPA 375.4	mg/L	11.32	11.40	11.23	11.14	11.06	250	Đạt

Ghi chú:

- (*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₃⁻: 0.0015 mg/ L; Mn: 0.01 mg/L; Al: 0.005 mg/L.

Bắc Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2025

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 178/QM-DNPBG

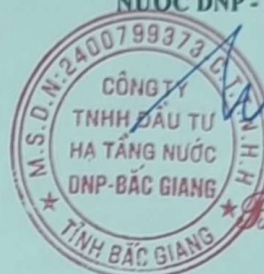
XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH HẠ TẦNG
NƯỚC DNP - BẮC GIANG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà



GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	07251312/2828	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	07251312/2829	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	07251312/28230	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	07251312/2831	Hộ dân: Hà Văn San, Thôn Hương Mãn, Xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh	Nước sinh hoạt	04
5	07251312/2832	Hộ dân: Dương Văn Huy, Thôn Vườn, Xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh.	Nước sinh hoạt	05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 180/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 05 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 29/07/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 29/07- 05/08/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result					Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04	05		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F:2023	mg/L	0.87	0.56	0.48	0.39	0.40	0.2 – 1.0	Đạt
4	Độ đục (*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0.18	0.15	0.29	<0.1	<0.1	2	Đạt
5	Màu sắc(*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<3	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
6	Mùi, vị (*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
7	pH (*)	TCVN 6492:1999	-	7.97	8.01	8.02	7.78	7.80	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.70	0.70	0.64	0.77	0.77	2	Đạt
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	135	137	137	136	135	300	Đạt
10	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	1.85	1.87	1.47	1.44	1.51	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số(Fe) (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	<0.05	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (*)	US EPA 375.4	mg/L	12.5	12.4	12.5	12.3	12.7	250	Đạt

Ghi chú:

- (*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₃⁻: 0.0015 mg/ L; Mn: 0.01 mg/L; Al: 0.005 mg/L; Fe:0.015 mg/L.

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2025

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 180/QM-DNPBG

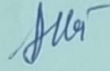
XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

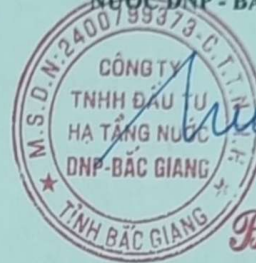
CÔNG TY TNHH HẠ TẦNG
NƯỚC DNP - BẮC GIANG



Phạm Văn Năm



Đào Thị Ngọc Hà



GIÁM ĐỐC
Bùi Đức Trung

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	07251339/2915	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	07251339/2916	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	07251339/2917	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	07251339/2918	Hộ dân: Hoàng Văn Tùng, Thôn Cầu Trong, Xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh	Nước sinh hoạt	04
5	07251339/2919	Hộ dân: Nguyễn Văn Tính, Thôn Cò, Xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh.	Nước sinh hoạt	05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2